

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **48/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 17 - 12 - 2020
V/v tranh chấp: *Không công nhận
quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà
H.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH LÂM ĐỒNG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Trường**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Lê Thị Sáu**
2. Bà **Nguyễn Thị Tài**

Thư ký phiên tòa: Bà **Ka Hít** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Ngày **17** tháng **12** năm **2020** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 197/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự.

* **Nguyên đơn:** Ông **Đỗ Xuân T**, sinh năm: 1970

Địa chỉ: Xóm 4, Thôn 9, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*có mặt*).

* **Bị đơn:** Bà **Phạm Thị H**, sinh năm: 1963

Địa chỉ: Xóm 4, Thôn 9, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 10 năm 2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Đỗ Xuân T và bị đơn bà Phạm Thị H trình bày:

- *Về hôn nhân:* Ông T và bà H chung sống với nhau từ năm 1990 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Việc chung sống với nhau là tự nguyện, được gia đình hai bên đồng ý nhưng không tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân là do tính T không hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Do mâu thuẫn nên ông T và bà H đã sống ly thân với nhau được khoảng 01 năm. Nay T cảm không còn nên ông T và bà H đề nghị giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông T và bà H là vợ chồng.

- *Về con chung:* có 03 con chung là cháu Đỗ Xuân C1, sinh ngày 24/10/1990; Đỗ

Xuân C2, sinh ngày 07/6/1993 và Đỗ Xuân C3, sinh ngày 05/10/1995. Khi yêu cầu giải quyết không công nhận vợ chồng, ông T và bà H cho rằng hiện nay cháu C1 và cháu C2 đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Còn cháu Đỗ Xuân C3 hiện đang bị khuyết tật, không có khả năng lao động và đang được hưởng trợ cấp xã hội nên ông T và bà H thỏa thuận giao cháu Đỗ Xuân C3 cho bà H có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thỏa thuận bà H là người giám hộ cho cháu Đỗ Xuân C3.

Bà H không yêu cầu nên ông T không phải cấp dưỡng nuôi cháu Đỗ Xuân C3.

* *Về tài sản chung:* Ông T và bà H tự thỏa thuận chia và không yêu cầu giải quyết.

* *Về nợ chung:* Ông T và bà H đều trình bày không có và không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

* **Về tố tụng:** Ông Đỗ Xuân T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” với bà Phạm Thị H. Theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

* **Về nội dung:**

- *Về hôn nhân:* Ông T và bà H chung sống với nhau từ năm 1990 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Việc chung sống với nhau là tự nguyện, được gia đình hai bên đồng ý nhưng không tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân là do tính T không hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Do mâu thuẫn nên ông T và bà H đã sống ly thân với nhau được khoảng 01 năm. Nay T cảm không còn nên ông T và bà H đề nghị giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông T và bà H là vợ chồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP; Nghị định số 70/2001/NĐ-CP thì: Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà chưa đăng ký kết hôn, nếu có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì họ có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 2 năm kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực (từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003) thì mới được pháp luật công nhận là vợ chồng. Nhưng từ khi chung sống đến nay ông T và bà H đã không tiến hành việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa hôm nay, ông T và bà H vẫn đề nghị giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông T và bà H là vợ chồng Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy

cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T; tuyên bố quan hệ giữa ông T và bà H không phải là vợ chồng.

- *Về con chung*: Ông T và bà H chung sống với nhau có 03 con chung là cháu Đỗ Xuân C1, sinh ngày 24/10/1990; Đỗ Xuân C2, sinh ngày 07/6/1993 và Đỗ Xuân C3, sinh ngày 05/10/1995.

Khi yêu cầu giải quyết không công nhận vợ chồng, ông T và bà H cho rằng hiện nay cháu Đỗ Xuân C3 đang bị khuyết tật, không có khả năng lao động và đang được hưởng trợ cấp xã hội nên ông T và bà H thỏa thuận giao cháu Đỗ Xuân C3 cho bà H có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thỏa thuận bà H là người giám hộ cho cháu Đỗ Xuân C3. Việc thỏa thuận về việc giao nhận nuôi con chung của ông T và bà H là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Còn 02 con chung là cháu Đỗ Xuân C1 và cháu Đỗ Xuân C2 đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động, ông T và bà H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về cấp dưỡng*: Bà H không yêu cầu nên ông T không phải cấp dưỡng nuôi cháu Đỗ Xuân C3.

- *Về tài sản chung*: Ông T và bà H tự thỏa thuận chia và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về nợ chung*: Ông T và bà H đều trình bày không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí*: Ông T phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 3 Điều 69, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Căn cứ Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”. Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Xuân T đối với bà Phạm Thị H về tranh chấp “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”.

Tuyên bố: Quan hệ giữa ông Đỗ Xuân T và bà Phạm Thị H không phải là vợ chồng.

2/ Về con chung:

Giao cháu Đỗ Xuân C3, sinh ngày 05/10/1995 cho bà Phạm Thị H có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và bà Phạm Thị H là người giám hộ cho cháu Đỗ Xuân C3. Ông Đỗ Xuân T không phải cấp dưỡng nuôi cháu Đỗ Xuân C3.

Còn 02 con chung là cháu Đỗ Xuân C1, sinh ngày 24/10/1990 và cháu Đỗ Xuân C2, sinh ngày 07/6/1993 đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động, ông Đỗ Xuân T và bà Phạm Thị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3/ Về tài sản chung: Ông Đỗ Xuân T và bà Phạm Thị H tự thỏa thuận chia và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về nợ chung: Ông Đỗ Xuân T và bà Phạm Thị H đều trình bày không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5/ Về án phí: Ông Đỗ Xuân T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Đỗ Xuân T đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0004608 ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Ông Đỗ Xuân T đã nộp đủ tiền án phí.

6/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17/12/2020), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhân:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đức Trường